

Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Tuyển sinh Sau đại học Đợt 1 năm 2024

- Kính gửi: - Các Sở Y tế;
- Các Bệnh viện TW, Bệnh viện Tỉnh;
- Các Trung tâm Y tế;
- Các Trường Đại học Y, Dược, Y tế công cộng;
- Các Trường Cao đẳng Y tế, Trung cấp Y tế.

Căn cứ kế hoạch hoạt động năm 2024, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông báo kế hoạch tuyển sinh Sau đại học năm 2024 như sau:

1. CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1.1. Các chuyên ngành tuyển sinh

TT	Ngành – Chuyên ngành	CKI	CKII	BSNT**	Thạc sĩ
1	Khoa học y sinh				X
	+ Y học hình thái . Giải phẫu bệnh và pháp y	X	X		X ^a
	+ Y học chức năng	X			X ^a
	+ Vi sinh và ký sinh trùng				X ^a
2	Ngoại khoa				X
	+ Ngoại khoa	X	X	X	X
	+ Ngoại thận và tiết niệu		X		
	+ Chấn thương chỉnh hình	X	X	X	X ^b
	+ Phẫu thuật tạo hình, tái tạo, thẩm mỹ	X	X*		
3	Nội khoa				X
	+ Nội khoa	X	X	X	X
	+ Hồi sức cấp cứu	X			
	+ Da liễu	X	X	X	X ^c
	+ Thần kinh	X	X	X	X ^c
	+ Tâm thần	X		X*	X ^{c*}
	+ Lao và bệnh phổi	X	X	X	
	+ Gây mê hồi sức	X		X*	
	+ Huyết học	X*			

TT	Ngành – Chuyên ngành	CKI	CKII	BSNT**	Thạc sĩ
4	Phục hồi chức năng	X			
5	Sản phụ khoa	X	X	X	
6	Ung thư	X	X	X	
7	Chẩn đoán hình ảnh	X	X	X	
8	Tai mũi họng	X	X	X	
9	Nhãn khoa	X	X	X	
10	Nhi khoa	X	X	X	X
11	Y học gia đình	X			
12	Truyền nhiễm và bệnh nhiệt đới	X			
13	Y học cổ truyền	X	X	X	
14	Răng hàm mặt	X	X	X	X
15	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	X			X
16	Dược lý và dược lâm sàng	X	X		X
17	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	X	X		X
18	Tổ chức quản lý dược	X	X		
19	Điều dưỡng	X			X*
20	Kỹ thuật xét nghiệm y học	X			X
21	Y tế công cộng	X	X		X
22	Y học dự phòng	X	X		X
23	Quản lý y tế		X		

(*): Các ngành mới dự kiến tuyển sinh trong năm 2024

(x^a): Có tuyển sinh và chung mã ngành Khoa học y sinh

(x^b): Có tuyển sinh và chung mã ngành Ngoại khoa

(x^c): Có tuyển sinh và chung mã ngành Nội khoa

(**): Riêng BSNT chờ thông báo tuyển sinh đợt 2 (dự kiến tháng 7/2024)

1.2. Hình thức, thời gian đào tạo

Chuyên khoa cấp I, Chuyên khoa cấp II, Thạc sĩ: đào tạo tập trung 1,5- 2 năm.

Tiến sĩ: đào tạo tập trung 3 năm, Bác sỹ nội trú: đào tạo tập trung 3 năm.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ THI, CÁC MÔN THI, TUYỂN/XÉT TUYỂN

2.1. Điều kiện chung

- Đủ sức khỏe để học tập theo quy định
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án dân sự, được cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận hoặc được cơ sở đào tạo xác nhận (đối với thí sinh dự thi bác sĩ nội trú).
- Công văn cử đi dự thi của cơ quan (theo mẫu). Thí sinh không thuộc quản lý của cơ quan nào tại thời điểm đăng ký dự thi (sau đây gọi là thí sinh tự do) thì cần nộp minh

chúng là quyết định thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc hoặc cam kết không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (*theo mẫu*).

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng qui định.

2.2. Điều kiện về văn bằng, kinh nghiệm/thâm niên công tác (phụ lục 1)

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Hình thức và thời gian thi

Thi tự luận.

Thời gian thi:

+ Môn chuyên ngành và môn cơ sở: 150 phút

+ Ngoại ngữ: 90 phút

3.2. Môn thi

- Thạc sĩ thi 2 môn:

+ Môn thi 1: Môn cơ sở

+ Môn thi 2: Môn chuyên ngành

- Chuyên khoa cấp I thi 2 môn:

+ Môn thi 1: Môn cơ sở

+ Môn thi 2: Môn chuyên ngành

- Chuyên khoa cấp II thi 2 môn:

+ Môn thi 1: Ngoại ngữ, tương đương trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Nếu thí sinh đăng ký dự thi tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung phải chịu toàn bộ chi phí mời ôn thi và ra đề thi, chấm thi.

+ Môn thi 2: Môn chuyên ngành

Môn thi cụ thể cho từng chuyên ngành, từng trình độ xem ở phụ lục 4

* **Điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ:** Thí sinh được xét miễn thi môn ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài và được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo qui định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt nam);

c) Có chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (*phụ lục 2*)

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

4.1. Đối tượng ưu tiên

TT	Nội dung	Đối tượng			Minh chứng
		Thạc sĩ	CKI	CKII	
1.	Thí sinh có thâm niên công tác từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (theo mẫu) - Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng/quyết định tiếp nhận công tác/quyết định phân công công tác/hợp đồng lao động (sau thời điểm tốt nghiệp đại học/sau đại học)
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	x	x		- Xác nhận của phòng Lao động-TBXH có thẩm quyền (theo mẫu) - Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh hoặc chứng nhận gia đình liệt sĩ.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ	x	x		
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (AHL LV T), anh hùng lao động (AHL Đ)	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) - Bản sao công chứng chứng nhận AHL LV T/AHL Đ
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục 1 của bảng này	x	x	x	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (theo mẫu) về việc thường trú tại địa phương - Bản sao công chứng Hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 06 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học	x	x		- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Bản sao công chứng chứng nhận hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

4.2. Chính sách ưu tiên

TT	Đối tượng	Điểm cộng ưu tiên	
		Môn cơ sở (thang điểm 10)	Môn ngoại ngữ (thang điểm 10)
1	Chuyên khoa cấp II		1 điểm hoặc miễn thi
2	Chuyên khoa cấp I	1 điểm	
3	Thạc sĩ	1 điểm	

5. ĐIỀU KIỆN XÉT TRÚNG TUYỂN

5.1. Chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

- Các môn thi phải đạt từ 5 điểm trở lên (sau khi cộng điểm ưu tiên)

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được sắp theo thứ tự tổng điểm (không tính môn ngoại ngữ) từ cao xuống thấp và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp nhiều thí sinh đồng điểm sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người có điểm môn chuyên ngành cao hơn. Đối với thí sinh dự thi chuyên khoa 2 có điểm chuyên ngành bằng nhau sẽ ưu tiên xét trúng tuyển người được miễn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

6. HỒ SƠ DỰ THI

1. Đơn xin dự thi. Đối với thí sinh dự thi trình độ thạc sĩ cần ghi rõ nguyện vọng dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hay ứng dụng.

2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc chính quyền địa phương (phải có dán ảnh).

3. Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu tròn) theo qui định hiện hành, trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

4. Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học và bảng điểm toàn khóa theo yêu cầu của từng đối tượng. *Bảng điểm nộp khi dự thi chuyên khoa cấp 2, các đối tượng còn lại chỉ nộp trong các trường hợp cần xác định về xếp loại nhưng trên bằng không có thông tin xếp loại hoặc cần xác định về chương trình học khi bằng tốt nghiệp là ngành gần với chuyên ngành dự thi.* Đối với thí sinh có văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có bản sao có công chứng văn bản công nhận văn bằng trình độ tương đương để sử dụng tại Việt Nam do Cục Quản lý chất lượng (Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục) – Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp.

5. Bản sao công chứng: chứng chỉ hành nghề, bổ túc kiến thức, chuẩn hóa kiến thức, bằng/chứng chỉ đạt năng lực ngoại ngữ... theo yêu cầu của từng đối tượng.

6. Bản sao công văn cử đi dự thi tuyển sinh của cơ quan quản lý

+ *Thí sinh công tác tại các cơ sở không có dấu tròn thì phải có thêm minh chứng hoạt động của cơ sở y tế.*

+ Thí sinh là chủ cơ sở không có công văn cử đi thi phải có minh chứng hoạt động của cơ sở và minh chứng bản thân là chủ cơ sở y tế.

+ Thí sinh hiện không có cơ quan công tác phải làm cam đoan theo quy định của Trường.

7. Bản photo quyết định bổ nhiệm hoặc quyết định nâng lương gần nhất, hoặc bản sao hợp đồng lao động (đủ để minh chứng cho việc đã và đang làm việc tại đơn vị).

8. Giấy xác nhận thâm niên công tác của cơ quan có thẩm quyền theo yêu cầu của từng đối tượng (nếu có)

9. Giấy xác nhận thuộc diện ưu tiên kèm theo bản sao các minh chứng (nếu có).

10. Đơn xin miễn thi ngoại ngữ kèm theo bản sao các minh chứng (nếu có).

11. 04 ảnh 3x4 (chụp không quá 6 tháng, ghi họ tên, ngày sinh và chuyên ngành).

7. THỜI GIAN - ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

7.1. Thời gian phát hành hồ sơ

Thí sinh tải mẫu hồ sơ dự tuyển trên website của trường www.ctump.edu.vn, vào mục Tuyển sinh Sau đại học từ ngày 04/04/2024

7.2. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ

Thí sinh đăng ký thông tin dự tuyển và nộp hồ sơ tuyển sinh **trực tuyến** tại địa chỉ: tuyensinhshd.ctump.edu.vn. Hệ thống sẽ mở để đăng ký và nộp hồ sơ từ ngày 06/05/2024 đến hết ngày 20/05/2024.

Trước khi tải hồ sơ lên hệ thống, thí sinh scan rõ ràng từ bản gốc (không chụp bằng điện thoại) và sắp xếp đúng thứ tự các hồ sơ như sau:

- **File 1** bao gồm: 1.Bảng tốt nghiệp; 2.Chứng chỉ hành nghề; 3.Giấy xác nhận thâm niên (nếu có), tổng hợp 03 loại hồ sơ này chung thành một file dạng PDF và đặt tên là **hoten1.pdf**, ví dụ: **NguyenVanMinh1.pdf**

- **File 2** bao gồm: Các giấy tờ còn lại sắp xếp theo thứ tự hồ sơ dự thi (Mục 6 của thông báo này) và tổng hợp thành một file dạng PDF, đặt tên là **hoten2.pdf**, ví dụ: **NguyenVanMinh2.pdf**

Lưu ý: Đặt tên file để tải lên không có dấu tiếng việt, không có khoảng cách, dung lượng file PDF tải lên phải nhỏ hơn 20MB. Sau khi tải hồ sơ xong, thí sinh có thể theo dõi trạng thái hồ sơ của mình bằng cách đăng nhập trở lại hệ thống:

- Nếu hồ sơ đã được kiểm tra và được duyệt hợp lệ, thí sinh tiếp tục đăng nhập vào trang tuyển sinh để nộp các khoản phí dự tuyển.

- Nếu hồ sơ được kiểm tra và chưa hợp lệ, thí sinh cần phải tải hồ sơ bổ sung để được kiểm duyệt lại lần 2.

8. LỆ PHÍ ÔN THI VÀ THI TUYỂN, XÉT TUYỂN

8.1. Ôn thi

Thời gian ôn thi (dự kiến): **29/4 – 31/5/2024** (Đề cương ôn thi lịch ôn thi và địa điểm ôn thi cụ thể từng môn: Thí sinh theo dõi các thông báo tiếp theo tại Phòng Đào tạo Sau đại học và Website của trường).

8.2. Lệ phí

- Phí hồ sơ và xét duyệt hồ sơ: 100.000 đồng/thí sinh
- Phí đăng ký dự thi: 80.000 đồng/thí sinh
- Phí ôn thi:
 - + Đối với CKI, Thạc sĩ: 1.000.000 đồng/môn thi
 - + Đối với CKII: 1.400.000 đồng/môn thi
- Phí dự thi:
 - + Đối với CKI, Thạc sĩ: 350.000 đồng/môn thi
 - + Đối với CKII: 500.000 đồng/môn thi

Trong thời gian ôn tập và thi tuyển thí sinh phải tự túc nơi ăn, ở.

Học viên sẽ không được giải quyết hoàn trả lệ phí ôn thi ngay khi thời điểm ôn thi đã được triển khai.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

- Thí sinh xem thông tin dự thi: số báo danh, phòng thi trên hệ thống đăng ký dự thi từ 8g00 ngày **01/7/2024**, giấy báo dự thi nhận tại phòng thi.

Thời gian thi:

- **14 giờ 30 ngày 01/7/2024**: tại phòng thi thuộc Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (theo giấy báo dự thi):

- + Nhận giấy báo dự thi
- + Phổ biến qui chế thi và làm thủ tục dự thi tại Phòng thi.

- **Các buổi thi chính thức: sáng và chiều ngày 02/07/2024.**

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

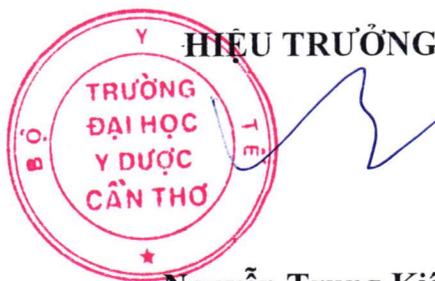
Công bố kết quả trúng tuyển (dự kiến): **05/7 – 14/7/2024.**

Nhập học (dự kiến): **23/09/2024-07/10/2024**

Mọi chi tiết xin liên hệ Phòng Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong giờ hành chính: 179 Nguyễn Văn Cừ, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ; Điện thoại: 0292.3.781.082; Email: tssdhyct2024@ctump.edu.vn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (báo cáo);
- Cục KH CN & ĐT (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- Vụ Đại học (để biết);
- Ban Giám Hiệu;
- Các Khoa, BM liên quan;
- Phòng ĐTDH, CNTT, TTGDYH&KLKNYK, website Trường;
- P. TCKT, Khảo thí;
- Lưu: VT, PSDH.



Nguyễn Trung Kiên

Phụ lục 1
Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

Trình độ	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/Thâm niên công tác và điều kiện khác
Chuyên khoa cấp I	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp bác sĩ, dược sĩ thuộc ngành đúng/phù hợp với chuyên ngành dự thi. - Đối với ứng viên có bằng bác sĩ đang làm liên tục trong chuyên ngành đăng ký dự thi trước ngày 01/01/2012 được dự thi đúng chuyên ngành đang làm. - Bác sỹ Y học dự phòng, tốt nghiệp sau 01/01/2012 đã được cấp chứng chỉ hành nghề với phạm vi hoạt động chuyên môn là được khám, phát hiện và xử trí các bệnh thông thường; xử trí ban đầu một số trường hợp cấp cứu tại cộng đồng thì được đăng ký dự thi chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học gia đình. - Bằng tốt nghiệp bác sĩ y khoa được dự thi chuyên ngành Y học dự phòng, Kỹ thuật xét nghiệm y học và Y tế công cộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp với chuyên ngành dự thi. Chuyên ngành Y tế công cộng không yêu cầu chứng chỉ hành nghề. Đối với trường hợp đăng ký dự thi chuyên ngành khác với phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh về thâm niên công tác tối thiểu 12 tháng trong chuyên ngành đăng ký dự thi kể từ <i>sau khi có chứng chỉ hành nghề</i>. - Trường hợp thí sinh có bằng tốt nghiệp các ngành: Dược sĩ đại học, cử nhân Điều dưỡng, Công nghệ sinh học, ... dự thi ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học phải có thêm xác nhận đang công tác trong chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm của Bệnh viện và có chứng chỉ bổ túc kiến thức chuẩn hóa về chuyên ngành kỹ thuật xét nghiệm do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp.

Trình độ	Điều kiện	
	Văn bằng/Chứng chỉ	Kinh nghiệm/Thâm niên công tác và điều kiện khác
Chuyên khoa cấp II	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc thạc sĩ ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi (nguyên tắc chuyên ngành hẹp). - Bằng tốt nghiệp CK1/ThS Y tế công cộng hoặc Y học dự phòng được dự thi CKII Quản lý Y tế. - Bằng tốt nghiệp CK1/ThS về Quản lý Dược được dự thi CKII Tổ chức Quản lý Dược 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc sau khi tốt nghiệp thạc sĩ 36 tháng (tính theo ngày cấp bằng). - Có chứng chỉ hành nghề (CCHN) khám chữa bệnh phù hợp (đối với các lĩnh vực cần có CCHN <i>theo quy định tại Luật khám chữa bệnh</i>). - Đối với thí sinh có văn bằng khác dự thi chuyên ngành Quản lý Y tế hoặc Quản lý Dược phải có chứng chỉ bổ túc kiến thức (chuẩn hóa) chuyên khoa I tương ứng chuyên ngành dự thi do Trường Đại học Y Dược Cần Thơ cấp.
Thạc sĩ	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thí sinh có bằng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu được đăng trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công bố có thể tham gia dự thi chương trình định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng. - Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại hạng trung bình, trung bình khá và không có bài báo khoa học chỉ được đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng. - Có năng ngoại ngữ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương.

Phụ lục 2

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng, chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương bậc 3	Tương đương bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	Từ 46 trở lên
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: 160 trở lên
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300 - 399 DELF B1 trở lên Diplôme de Langue	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 3 (TDN 3)	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 3 trở lên	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-1 trở lên	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam		Từ bậc 4 trở lên

Phụ lục 3
Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ Bậc 3, Bậc 4
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
được chấp nhận trong tuyển sinh sau đại học
(Cập nhật đến ngày 10/01/2024)

TT	Tên Trường Đại học
1	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
5	Trường Đại học Cần Thơ
6	Trường Đại học Hà Nội
7	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
8	Đại học Thái Nguyên
9	Trường Đại học Vinh
10	Học viện An ninh nhân dân
11	Trường Đại học Sài Gòn
12	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Trà Vinh
14	Trường Đại học Văn Lang
15	Trường Đại học Quy Nhơn
16	Trường Đại học Tây Nguyên
17	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
18	Học viện Báo chí Tuyên truyền
19	Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh
20	Học viện Khoa học quân sự
21	Trường Đại học Thương mại
22	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn (ĐH Quốc gia TP.HCM)
23	Trường đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh
24	Học viện Cảnh sát nhân dân
25	Trường đại học Bách khoa Hà Nội
26	Trường Đại học Nam Cần Thơ
27	Trường Đại học Ngoại thương
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
30	Trường Đại học Lạc Hồng

Lưu ý: chỉ chấp nhận các chứng chỉ được tổ chức thi sau ngày Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản cho phép các Trường tổ chức thi, cấp văn bằng, chứng chỉ; và đúng mẫu chứng chỉ qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phụ lục 4

Danh sách các môn thi tương ứng các chuyên ngành dự thi

STT	Đối tượng	Môn thi	
		Môn Ngoại ngữ	Môn chuyên ngành
1	CH Dược lý dược lâm sàng	Sinh lý	CM DLDLS
2	CH Khoa học y sinh (Y học chức năng)	Giải phẫu (1)	CM YHCN
3	CH Khoa học y sinh (Y học hình thái)	Sinh lý	CM YHHT
4	CH Khoa học y sinh (Vi sinh ký sinh trùng)	Sinh lý	CM Vi sinh - Ký sinh trùng
5	CH Kiểm nghiệm thuốc, độc chất	Hóa phân tích	CM Kiểm nghiệm
6	CH Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh lý	CM KTXN
7	CH Ngoại khoa	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
8	CH Nhi khoa	Sinh lý	CM Nhi
9	CH Nội khoa	Sinh lý	CM Nội
10	CH Nội khoa (Da liễu)	Sinh lý	CM Nội
11	CH Nội khoa (Thần kinh)	Sinh lý	CM Nội
12	CH Răng Hàm Mặt	Giải phẫu (2)	Nha khoa
13	CH Y học dự phòng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
14	CH Y tế công cộng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
STT	Đối tượng	Môn thi	
		Môn Cơ sở	Môn chuyên ngành
1	CK1 Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu (1)	CM CDHA
2	CK1 Chấn thương chỉnh hình	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
3	CK1 Công nghệ Dược phẩm và Bảo chế thuốc	Hóa phân tích	CM Bảo chế
4	CK1 Da liễu	Sinh lý	CM Da liễu
5	CK1 Điều dưỡng	Sinh lý	CM Điều dưỡng
6	CK1 Dược lý-Dược lâm sàng	Sinh lý	CM DLDLS
7	CK1 Gây mê hồi sức	Sinh lý	CM GMHS
8	CK1 Hồi sức cấp cứu	Sinh lý	CM HSCC
9	CK1 Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất	Hóa phân tích	CM Kiểm nghiệm
10	CK1 Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh lý	CM KTXN
11	CK1 Lao và bệnh phổi	Sinh lý	CM Lao
12	CK1 Ngoại khoa	Giải phẫu (1)	CM Ngoại
13	CK1 Nhân khoa	Giải phẫu (2)	CM Nhân khoa
14	CK1 Nhi khoa	Sinh lý	CM Nhi
15	CK1 Nội khoa	Sinh lý	CM Nội
16	CK1 Phẫu thuật tạo hình tái tạo và thẩm mỹ	Giải phẫu (2)	CM PT Thẩm mỹ
17	CK1 Phục hồi chức năng	Giải phẫu (1)	CM PHCN
18	CK1 Răng Hàm Mặt	Giải phẫu (2)	Nha khoa
19	CK1 Sản phụ khoa	Giải phẫu (1)	CM Sản
20	CK1 Tai Mũi Họng	Giải phẫu (2)	CM TMH
21	CK1 Tâm thần	Sinh lý	CM Tâm thần
22	CK1 Thần kinh	Sinh lý	CM Thần kinh

23	CK1 Tổ chức Quản lý dược	CM TCQLD	Tổ chức QLYT
24	CK1 Truyền nhiễm	Sinh lý	CM Truyền nhiễm
25	CK1 Ung thư	Giải phẫu (1)	CM Ung thư
26	CK1 Y học cổ truyền	Sinh lý	CM YHCT
27	CK1 Y học chức năng	Giải phẫu (1)	CM YHCN
28	CK1 Y học dự phòng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
29	CK1 Y học gia đình	Sinh lý	CM YHGĐ
30	CK1 Y học hình thái	Sinh lý	CM YHHT
31	CK1 Y tế công cộng	Sinh lý	Tổ chức QLYT
		Môn thi	
STT	Đối tượng	Môn Ngoại ngữ	Môn chuyên ngành
1	CK2 Chẩn đoán hình ảnh	Ngoại ngữ	CM CĐHA
2	CK2 Chẩn thương chỉnh hình	Ngoại ngữ	CM CTCH
3	CK2 Da liễu	Ngoại ngữ	CM Da liễu
4	CK2 Dược lý-Dược lâm sàng	Ngoại ngữ	CM DLDLS
5	CK2 Giải phẫu bệnh - Pháp Y	Ngoại ngữ	CM GPB
6	CK2 Kiểm nghiệm thuốc-Độc chất	Ngoại ngữ	CM Kiểm nghiệm
7	CK2 Ngoại khoa	Ngoại ngữ	CM Ngoại
8	CK2 Ngoại Thận và tiết niệu	Ngoại ngữ	CM Ngoại
9	CK2 Nhân khoa	Ngoại ngữ	CM Nhân khoa
10	CK2 Nhi khoa	Ngoại ngữ	CM Nhi
11	CK2 Nội khoa	Ngoại ngữ	CM Nội
12	CK2 Nội Thần kinh	Ngoại ngữ	CM Thần kinh
13	CK2 Quản lý y tế	Ngoại ngữ	TCQLYT
14	CK2 Răng Hàm Mặt	Ngoại ngữ	CM RHM
15	CK2 Sản phụ khoa	Ngoại ngữ	CM Sản
16	CK2 Tai Mũi Họng	Ngoại ngữ	CM TMH
17	CK2 Tổ chức Quản lý dược	Ngoại ngữ	CM TCQLD
18	CK2 Ung thư	Ngoại ngữ	CM Ung thư
19	CK2 Y học cổ truyền	Ngoại ngữ	CM YHCT
20	CK2 Y học dự phòng	Ngoại ngữ	TCQLYT
21	CK2 Y tế công cộng	Ngoại ngữ	TCQLYT

STT	Đối tượng	Môn thi				
		Toán thống kê	Môn Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT (chọn 1 trong 4 môn)	Môn chuyên ngành 1 (chính)	Môn chuyên ngành 2 (phụ)
1	BSNT Chẩn đoán hình ảnh	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
2	BSNT Chẩn thương chỉnh hình	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
3	BSNT Da liễu	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
4	BSNT Lao và bệnh phổi	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
5	BSNT Ngoại khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
6	BSNT Nhân khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
7	BSNT Nhi khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nhi	CM Nội
8	BSNT Nội khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
9	BSNT Răng Hàm Mặt	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	Nha khoa	Phẫu thuật miệng và hàm mặt
10	BSNT Sản phụ khoa	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Sản	CM Ngoại
11	BSNT Tai Mũi Họng	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
12	BSNT Thần kinh	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Nội	CM Nhi
13	BSNT Ung thư	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	CM Ngoại	CM Sản
14	BSNT Y học cổ truyền	Toán thống kê	Ngoại ngữ	Cơ sở BSNT	LL YHCT	Nội khoa YHCT